TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2018/DS - PT
Ngày 20 tháng 6 năm 2018
V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ma Hồng Thắng
- *Các Thẩm phán:* Ông Hà Văn Chương
Bà Lưu Hồ Loan

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 09/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản sản"*.

Do bản án sơ thẩm số 09/2018/DS - ST, ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2018/QĐ-PT, ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Ng đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S (tên gọi khác: Lê Văn H, Lê Xuân H), sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn V, sinh năm 1954.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1956 (là vợ ông V, văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 10 năm 2016).

Cùng địa chỉ: Thôn V1, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. Ông Lê Ngọc Ng, sinh năm 1958.

3.3. Ông Lê Xuân Ch, sinh năm 1961.

3.4. Bà Lê Thị M, sinh năm 1972.

3.5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1970.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn S (*là chồng bà L, văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2017*).

3.6. Bà Mạc Thị M1, sinh năm 1964.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T (*là chồng bà M1, văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 4 năm 2017*).

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

3.7. Bà Lê Thị M2, sinh năm 1964.

3.8. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

3.9. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

3.10. UBND huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Tổ dân phố O, thị trấn K, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn L; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn H1; chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K (*văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 10 năm 2017*).

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn T – Là nguyên đơn trong vụ án.

(*Ông Lê Văn T, ông Lê Văn S, bà Trần Thị L có mặt; bà Mạc Thị M1, bà Trần Thị Đ, ông Lê Ngọc Ng, ông Lê Xuân Ch, bà Lê Thị M2, bà Lê Thị Th, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Q và đại diện UBND huyện K vắng mặt, có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và nội dung bản án sơ thẩm Ng đơn ông Lê Văn T trình bày:

Bố mẹ của ông là cụ Lê Văn E và cụ Lục Thị Ê (tên gọi khác: H2) sinh được 09 người con gồm: Lê Văn V, Lê Ngọc Ng, Lê Xuân Ch, Lê Thị M2, Lê Văn T, Lê Văn S (tên gọi khác: H), Lê Thị Q, Lê Thị M, Lê Thị Th, không có con nuôi. Cụ Lục Thị Ê (H2) chết ngày 04/3/2011 không để lại di chúc, cụ Lê Văn E chết ngày 07/4/2015 để lại di chúc là đơn thừa kế lập ngày 20/12/2011. Khi còn sống hai cụ được thừa hưởng và tạo lập được tài sản gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 2.760m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 2.360m^2 đất vườn) tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang, năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên hộ ông Lê Xuân H, hiện nay hộ ông S (H) đang quản lý sử dụng;

- 01 ngôi nhà gỗ 05 gian, mái ngói, xây dựng trên thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23 và các cây trồng trên đất. Ngoài ra không có đất đai, tài sản nào khác.

Năm 1996 ông S (H) được Ủy ban nhân dân huyện K cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 220 nêu trên. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSDĐ là do ông S (H) tự kê khai, cụ E và cụ Ê (H2) chưa làm thủ tục pháp lý bằng văn bản như chuyển nhượng, tặng cho nên việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện K cho hộ ông Lê Xuân H là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, năm 2012 cụ E và ông S (H) xảy ra tranh chấp đất đai đối với thửa đất số 220 nêu trên. Sau đó, cụ E và ông S đã tự hòa giải được với nhau. Căn cứ biên bản thỏa thuận ngày 25/3/2013

và biên bản ngày 08/5/2013 thì thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23 được chia làm 04 thửa, cụ thể như sau:

- Thửa số 510, tờ bản đồ số 48, diện tích 968,1m^2, đo đạc thực tế là 968,6m^2 (trong đó đất ở: 200m^2, đất vườn 768,6m^2);

- Thửa số 458, tờ bản đồ số 48, diện tích 1044m^2, (trong đó đất ở: 200m^2, đất vườn 844m^2);

- Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 47, diện tích 206,9 m^2 ; loại đất: đất ao.

- Thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47, diện tích 237,5 m^2 ; loại đất: đất ao.

Trong đó cụ Lê Văn E được quyền sử dụng thửa số 510 và thửa số 304; ông Lê Văn S (H) được quyền sử dụng thửa số 458 và thửa số 369. Cả 04 thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015 cụ E mất, theo đơn thừa kế do cụ E lập ngày 20/12/2011 thì ông xác định ông được cụ E để lại thừa kế tài sản gồm: Thửa đất số 510; thửa đất số 304; 01 nhà gỗ 5 gian và cây trồng trên hai thửa đất gồm 02 cây trám, 02 cây trứng gà, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 01 cây bạch đàn, 200 cây tre.

Sau khi cụ Lê Văn E chết, ông đã thông báo cho các anh chị em trong gia đình biết về nội dung đơn thừa kế. Tuy nhiên, ông Lê Văn S (H) không nhất trí giao lại cho ông các tài sản mà ông được hưởng theo di chúc. Các đồng thừa kế khác không có ai tranh chấp gì. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc, buộc ông S phải giao các tài sản ông E để lại cho ông. Nếu di chúc không hợp pháp thì ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn S (H) trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của ông T về quan hệ huyết thống, ngày bố mẹ ông mất như ông T đã trình bày. Về di sản thừa kế của cụ E và cụ Ê (H2) để lại, ông có ý kiến như sau:

Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc là do tổ tiên khai phá để lại cho bố mẹ ông là cụ Lê Văn E và cụ Lục Thị Ê (H2) quản lý sử dụng. Năm 1992, sau khi các anh chị của ông lập gia đình ra ở riêng hết, bố mẹ ông tuyên bố (bằng lời nói) cho vợ chồng ông toàn bộ đất đai và tài sản để vợ chồng ông làm ăn, lo mọi việc lớn nhỏ trong nhà. Từ đó hằng năm ông đóng thuế đất, đến năm 1996 ông kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, bố ông và ông xảy ra tranh chấp thửa đất nêu trên, vì không muốn ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của bố ông nên ông đã ký biên bản thỏa thuận quyền sử dụng đất nhưng khi ký ông đã ghi rõ chỉ là ký tạm thời. Vì ông xác định đất đai tài sản là của ông, sau này bố ông mất thì tài sản đó vẫn là của ông. Vì vậy, nay ông T yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với diện tích đất và tài sản trên đất ông không đồng ý và xác định đây là tài sản của vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L khai:

Năm 1988 bà kết hôn với ông Lê Văn S (H). Năm 1992 vợ chồng bà được bố mẹ chồng là cụ E và cụ Ê tuyên bố cho đất đai, tài sản. Năm 1996 gia đình bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục từ đó đến nay. bà không nhất trí trả cho ông T. Các nội dung khác bà nhất trí như chồng bà là ông Lê Văn S (H) đã khai. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L là ông Lê Văn S (H) giữ nguyên lời khai như bà L đã khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạc Thị M1 khai:

Bà là vợ ông Lê Văn T, khi cụ E còn sống cụ E ở với vợ chồng bà từ năm 2004 đến khi chết. Sau khi chết cụ có để lại di chúc là đơn thừa kế như ông T đã trình bày. Vì vậy bà nhất trí theo ý kiến trình bày của ông T. Người đại diện theo ủy quyền của bà Mạc Thị M1 là ông Lê Văn T giữ nguyên lời khai như bà M1 đã khai, không bổ sung gì thêm.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Văn V (ủy quyền cho Trần Thị Đ), Lê Ngọc Ng, Lê Xuân Ch, Lê Thị M2, Lê Thị Q, Lê Thị M, Lê Thị Th đều trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, anh chị em ruột trong gia đình, thống nhất về thời điểm cụ E và cụ Ê (H2) chết, thống nhất về nguồn gốc tài sản và quá trình sử dụng tài sản. Việc ông S sử dụng đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng các công trình trên đất, anh chị em, bố mẹ trong nhà đều biết và không có tranh chấp gì. Đối với việc chia di sản chia thừa kế, tất cả các đồng thừa kế nêu trên đều từ chối không nhận di sản, xác định không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông Lê Văn T và Lê Văn S. Việc chia di sản thừa kế của cụ E và cụ Ê để lại nếu có thì đề nghị chia cho hai anh em Lê Văn T và Lê Văn S (H), các ông bà không tranh chấp và đề nghị gì.

Ngoài ra, ông Lê Xuân Ch, bà Lê Thị M, Lê Thị Th, Lê Thị Q khai, năm 1992 sau khi các anh chị em xây dựng gia đình ra ở riêng hết, cụ E và cụ Ê ở cùng ông Lê Văn S (H). Khi đó hộ gia đình ông H gồm có 08 nhân khẩu là: Cụ E, cụ Ê, ông S (H), bà L (vợ ông H), bà Th, bà M, bà Q (là các em gái ông H), cháu Lê Trường G (con ông H), ông H là chủ hộ gia đình. Vào khoảng giữa năm 1992 cụ E và cụ Ê có nói giao lại cho vợ chồng ông Lê Văn S toàn quyền sử dụng đất đai, tài sản và lo toan mọi việc trong gia đình. Từ đó hàng năm ông S nộp thuế sử dụng đất và đóng góp các khoản theo quy định của địa phương và lo mọi việc lớn nhỏ trong nhà.

Tại Văn bản số 18/CV – TNMT ngày 23/10/2017, đại diện Ủy ban nhân dân huyện K trình bày đề nghị: Giai đoạn năm 1995 – 1996 thực hiện chủ trương đo đạc hoàn thiện hồ sơ địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện. Các hộ gia đình đều làm thủ tục kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các hộ gia đình thực hiện việc kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Hội đồng tư vấn cấp đất cấp xã sẽ trực tiếp xem xét nếu đủ điều kiện thì duyệt cấp. Đồng thời trình Uỷ ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả hộ trên địa bàn mỗi xã. Tuy nhiên do hồ sơ cấp đất đã lưu trên 20 năm, quá trình lưu trữ chuyển kho nhiều lần, có sự chuyển giao giữa các phòng ban qua các thời kỳ; năm 2001 thị trấn K bị lũ lụt, một số hồ sơ bị mối mọt, thất lạc nên hiện nay Uỷ ban nhân dân huyện không còn lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Xuân H. Tuy nhiên trong sổ địa chính xã X hiện còn lưu trữ tại UBND huyện có thể hiện kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 đã cấp cho hộ ông Lê Xuân H từ năm 1996. Vì vậy có cơ sở để khẳng định hộ ông Lê Xuân H đã được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 220 nêu trên. Về căn cứ cấp giấy đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu xác minh thu thập để làm rõ.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện K thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS – ST, ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện K quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147, 165, 228, 229, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005.

Áp dụng các Điều 234, 631, 633, 634, 646, khoản 3 Điều 667, khoản 3 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL về vụ án Ly hôn được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS – GĐT ngày 03-5-2013, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Lê Văn T đối với ông Lê Văn S (tên gọi khác: H).

2. Công nhận ông Lê Văn S (tên gọi khác: H) và bà Trần Thị L được quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa số 510, tờ bản đồ số 48 xã X, đo đạc năm 2013, diện tích 968,6m^2 (*chín trăm sáu mươi tám phẩy sáu mét vuông*), loại đất: đất ở = 200m^2 (*hai trăm mét vuông*); đất trồng cây hàng năm khác = 768,6m^2 (*bảy trăm sáu mươi tám phẩy sáu mét vuông*); địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

- Thửa số 304, tờ bản đồ số 47 xã X, đo đạc năm 2013, diện tích 237,5m^2 (*hai trăm ba mươi bảy phẩy năm mét vuông*), loại đất: nuôi trồng thủy sản; địa chỉ thửa đất: thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang.

Diện tích, vị trí thửa đất có sơ đồ kèm theo bản án và là một phần không thể tách rời của bản án. Ông Lê Văn S (H) và bà Trần Thị L có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và chịu các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Ông Lê Văn S (H) và bà Trần Thị L được quyền sử dụng các tài sản, cây trồng trên thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 thửa số 304, tờ bản đồ số 47 xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian 02 trái, 02 cây trám, 02 cây trứng gà, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 01 cây bạch đàn, 200 cây tre.

4. Về chi phí định giá tài sản: ông Lê Văn T phải chịu 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Ghi nhận ông Lê Văn T đã nộp đủ số tiền chi phí định giá là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Ông Lê Văn S (H) không phải nộp tiền chi phí định giá.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/02/2018 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết lại vụ án theo trình tự phúc thẩm với lý do: Bố tôi là cụ Lê Văn E ở

với tôi từ năm 2004 đến năm 2015 thì chết. Mặc dù ăn cùng tôi nhưng bố tôi vẫn ở tại ngôi nhà gỗ 3 gian do bố tôi làm từ năm 1970 trên đất thổ cư của ông cha để lại có nguồn gốc từ trước năm 1940. Đất trên thuộc thửa số 220, tờ bản đồ số 23 có diện tích 2760m^2 nhưng đã cắt cho anh trai tôi là Lê Xuân Ch 300m^2 nên chỉ còn 2460m^2. Năm 2004 bố tôi và ông Lê Văn S phát sinh tranh chấp nên bố tôi đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm ngày 18/10/2012 Tòa án nhân dân huyện K đã xử cho bố tôi được sử dụng 1205,7m^2 đất và ngôi nhà gỗ 5 gian. Sau đó Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã kháng nghị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang hủy bản án sơ thẩm ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện K. Trong thời gian Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì gia đình bố con tôi đã tự thương lượng, thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án và đã có Biên bản thỏa thuận chia quyền sử dụng đất có sự tham gia của tất cả các anh chị em trong gia đình và sự chứng kiến của Uỷ ban nhân dân xã X theo đó bố tôi được sử dụng 1205,7m^2 (đất ở + vườn ao) tại thửa 220, tờ bản đồ số 23. Phần diện tích còn lại 1251,3m^2 thống nhất để cho vợ chồng ông Lê Văn S (H) sử dụng, các bên được quyền kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia. Vì đã tự thỏa thuận được việc phân chia quyền sử dụng đất nên bố tôi đã tự nguyện rút đơn không yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm vụ án nữa. Do tuổi cao sức yếu sợ ra đi đột ngột nên năm 2011 bố tôi có làm đơn thừa kế di chúc lại cho tôi được hưởng phần diện tích đất của bố tôi là 1205m^2 do tôi có công nuôi bố, còn ông S có công nuôi mẹ được hưởng 1250m^2. Năm 2015 bố tôi chết, sau khi bố tôi chết ông S đã tự ý sử dụng toàn bộ ngôi nhà gỗ 5 gian và đất đai của bố tôi để lại cho tôi. Đối với diện tích đất 2760m^2 đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00086 cho ông Lê Văn S vào ngày 30/9/1996 không có sự ủy quyền hay trao, tặng của bố tôi Lê Văn E và mẹ tôi Lục Thị Ê. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S chỉ có một tờ kê khai của ông S và 01 tờ đề nghị cấp sổ Bìa đỏ của Uỷ ban nhân dân xã X cho ông Lê Văn H. Tại Đơn thừa kế bố tôi đã trình bày tôi là người có công nuôi bố, ông S là người có công nuôi mẹ nhưng chưa được Tòa án xem xét, ngoài ra các anh chị em khác trong gia đình cũng có ý kiến đề nghị chia thửa đất thổ cư và ao cho hai anh em tôi (Lê Văn T và Lê Văn H).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, ông T bổ sung thêm nội dung: Sau khi bố ông và ông S phát sinh tranh chấp vào năm 2004 thì bố ông không ăn cơm cùng vợ chồng ông S, bà L nữa mà sang ăn cơm cùng vợ chồng ông nhưng vẫn ở ngôi nhà cũ trước đây đến khi ốm và chết ngột vào năm 2015. Còn mẹ ông (bà Lục Thị Ê) vẫn ở cùng vợ chồng ông S tại ngôi nhà do vợ chồng ông S xây dựng từ năm 1996, đến năm 2011 thì mẹ ông chết. Đến khoảng năm 2009 bố ông làm đơn khởi kiện yêu cầu ông S trả lại đất, quá trình giải quyết ngày 25/3/2013 toàn thể các anh chị em ruột trong gia đình ông và bố ông đã lập "*Biên bản họp gia đình thỏa thuận về việc quyền sử dụng đất thừa kế*" để phân chia quyền sử dụng đất theo đó bố ông được sử dụng 1.205,7m^2, còn vợ chồng ông S được sử dụng

phần đất còn lại tại thửa số 220, tờ bản đồ số 23 có xác nhận của chính quyền xã X. Tiếp đến ngày 08/5/2013 bố ông cùng vợ chồng ông S đã đến UBND xã X lập "*Biên bản thỏa thuận về việc chia quyền sử dụng đất*" nêu cụ thể vị trí, ranh giới, diện tích đất mà bố ông và vợ chồng ông S được sử dụng theo như "*Biên bản họp gia đình thỏa thuận về việc quyền sử dụng đất thừa kế*" ngày 25/3/2013. Trên cơ sở Biên bản thỏa thuận trên bố ông và vợ chồng ông S đã được Địa chính xã X tiến hành tách thửa đất mới, bố ông được sử dụng 02 thửa đất là thửa số 304, tờ bản đồ số 47 với diện tích 237,5m^2 đất ao và thửa số 510 tờ bản đồ số 48 với diện tích 968,6m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm. Sau khi được phân chia trả lại đất bố ông đã làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào cuối năm 2013, đến năm 2015 thì bố ông đã được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 304 và thửa 510 M1g tên hộ ông Lê Văn E. Mặc dù Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lê Văn E và tại thời điểm làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông E đang chung sống và kê khai hộ khẩu cùng hộ gia đình do ông đứng chủ hộ nhưng thực tế diện tích đất trên là tài sản của riêng bố ông, không phải là tài sản chung của ông E và các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông. Vì sau khi được phân chia trả lại đất thì bố ông có nói với ông là cứ để cho bố ông đứng ra kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên riêng của bố ông đã, sau này khi nào được cấp Giấy chứng nhận xong thì bố ông sẽ có văn bản giao cho ông sau, ngoài ra theo nội dung các Biên bản thỏa thuận phân chia ngày 25/3/2013 và ngày 08/5/2013 cũng thể hiện 02 thửa đất nêu trên được trả lại riêng cho bố ông, còn mẹ ông đã chết từ năm 2011. Sau khi kê khai xong chưa kịp nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bố ông ốm chết đột ngột vào ngày 07/4/2015 (âm lịch). Trong thời gian từ năm 2004 đến năm 2015 vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc bố ông lúc ốm đau, khi bố ông chết ông là người đứng ra lo việc ma chay và được hưởng tiền trợ cấp mai táng của bố ông. Hiện tại ông là người cúng giỗ bố hàng năm và thay mặt bố ông thờ cúng liệt sĩ Lê Thị F. Nay ông xác định thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47 và thửa 510, tờ bản đồ số 48 đã được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận ngày 21/8/2015 là tài sản riêng của bố ông chết để lại, là di sản thừa kế do đó ông đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế theo di chúc nếu di chúc đó là hợp pháp, nếu di chúc không hợp pháp ông đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn S (H) không nhất trí với yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của phía nguyên đơn. Ông H xác định sau khi các anh chị em trong gia đình lấy vợ, lấy chồng ra ở riêng hết, chỉ còn vợ chồng ông ở với bố mẹ, năm 1992 bố mẹ ông đã tuyên bố (bằng lời nói) tặng cho toàn bộ tài sản, đất đai cho vợ chồng ông, để vợ chồng ông gánh vác các công việc trong gia đình. Sau đó vợ chồng ông đã xây dựng nhà cửa và công trình trang trại chăn nuôi trên một phần diện tích đất do bố mẹ ông tặng cho. Đến năm 1996 ông làm thủ tục đăng ký kê khai và đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ 2.760m^2 đất đứng tên ông là "hộ ông Lê Xuân H". Khi ông xây nhà và các công trình kiến trúc khác trên đất cũng như việc ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bố mẹ và các anh chị em trong gia đình

đều biết và đều không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Do đó ông xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp là của ông được bố mẹ tặng cho, là tài sản của vợ chồng ông. Trong trường hợp nhà nước thu hồi đất để làm đường công ích thì ông sẵn sàng hiến đất, còn với việc ông T yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với 02 thửa đất và các tài sản trên đất thì ông không đồng ý. Năm 2013 ông chỉ ký văn bản thỏa thuận tạm thời vì không muốn gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của bố ông. Nay bố ông đã chết nên ông xác định các tài sản đó vẫn là của vợ chồng ông nên không đồng ý chia tài sản thừa kế theo yêu cầu của ông T.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T. Sửa bản án án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Tuyên Quang theo hướng: Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn E theo quy định của pháp luật. Ông Lê Văn T được sở hữu, sử dụng 670,1m^2 đất và tài sản gắn liền với đất; chia cho ông Lê Văn S (H) được quyền sử dụng 536m^2 đất và tài sản gắn liền với đất. Đồng thời xác định lại nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về nguồn gốc tài sản, tính hợp pháp của bản di chúc và di sản thừa kế do cụ Lê Văn E để lại:

Vợ chồng cụ Lê Văn E và cụ Lê Thị Ê được thừa hưởng diện tích đất 2.760m^2 tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang do tổ tiên để lại, năm 1970 làm nhà gỗ 3 gian 2 trái. Quá trình chung sống cụ E và cụ Ê có 09 người con: Lê Văn V, Lê Ngọc Ng, Lê Xuân Ch, Lê Thị M2, Lê Văn T, Lê Văn S (Lê Văn H, Lê Xuân H), Lê Thị Q, Lê Thị M, Lê Thị Th. Quá trình sinh sống các người con lớn của cụ E, cụ Ê lần lượt xây dựng gia đình và ra ở riêng, đến năm 1996 chỉ còn vợ chồng cụ E, cụ Ê, bà Lê Thị Th ở cùng nhà với vợ chồng ông Lê Văn S, bà Trần Thị L và các con của ông S, bà L do ông S đứng chủ hộ gia đình. Năm 1996 gia đình cụ E, cụ Ê do ông Lê Văn S đứng chủ hộ được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ đất đai của gia đình trong đó có 400m^2 đất ở và 2.360m^2 đất vườn mang tên "Hộ ông Lê Xuân H". Sau đó giữa bố con cụ E và ông S (H) phát sinh mâu thuẫn nên cụ E không sống cùng vợ chồng ông S nữa mà bỏ sang ăn cơm tại nhà con trai khác là Lê Văn T nhưng vẫn ở tại ngôi nhà gỗ cũ của vợ chồng cụ, còn cụ Ê vẫn sống cùng

vợ chồng ông S, bà L tại ngôi nhà xây. Quá trình phát sinh tranh chấp cụ E đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ông S trả lại đất và được Tòa án thụ lý, giải quyết, ngày 18/10/2012 Tòa án nhân dân huyện K ra bản án số 28/2012/DSST, bản án bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị, tại quyết định số 04/2013/QĐPT ngày 24/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã Hủy bản án sơ thẩm và Đình chỉ vụ án dân sự, do tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh rút kháng nghị.

Ngày 04/3/2011 cụ Lục Thị Ê chết không để lại di chúc, đến ngày 20/12/2011 cụ Lê Văn E lập "Đơn thừa kế" có chữ ký xác nhận làm chứng của ông Dương Văn T1 là Trưởng thôn D, xã X. Trong di chúc cụ E trình bày có 2.200m^2, phân chia cho ông Lê Văn T và ông Lê Văn S mỗi người 1.100m^2 vì một người có công nuôi bố, một người có công nuôi mẹ. Nhưng thực tế đất của cụ E trước khi chết đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Xuân H từ năm 1996 với diện tích 2.760m^2 chứ không phải là 2.200m^2. Ngoài ra nếu cụ E xác định thửa đất số 220 là tài sản chung của cụ E và vợ là cụ Lục Thị Ê (tên gọi khác là H2) thì việc cụ lập di chúc tự định đoạt tài sản chung là không đúng quy định. Di chúc của cụ E lập ngày 20/12/2011 trước khi có "*Biên bản họp gia đình thỏa thuận về việc quyền sử dụng đất thừa kế*" ngày 25/3/2013 giữa ông Lê Văn E và những người con chung của ông E và bà Lục Thị Ê và "*Biên bản thỏa thuận về việc chia quyền sử dụng đất*" ngày 08/5/2013 giữa cụ E và vợ chồng ông Lê Văn S, bà Trần Thị L là không có giá trị pháp lý, vì tại thời điểm đó cụ E chưa có tài sản để chỉ định người thừa kế. Do đó di chúc lập ngày 20/12/2011 của cụ E là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý. Căn cứ các biên bản ngày 25/3/2013 và ngày 08/5/2013 có xác nhận của chính quyền xã X, huyện K thể hiện cụ E được sử dụng 1.205,7m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất ở, 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm và 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản (đất ao)) thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23 tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó diện tích đất trên đã được Địa chính xã X tách ra thành thửa số 304 tờ bản đồ số 47 và thửa số 510 tờ bản đồ số 48.

Tại Công văn số 59/UBND, ngày 11/7/2016 của Uỷ ban nhân dân xã X (bút lục số 01) thể hiện tại diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế tài sản giữa ông Lê Văn T và ông Lê Văn S thuộc thửa số 304 tờ bản đồ số 47 với diện tích 237,6m^2 đất nuôi trồng thủy sản và thửa số 510 tờ bản đồ số 48 với diện tích 968,6m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm đã được cụ Lê Văn E kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành xác minh, thu thập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ E là thiếu sót. Cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ xin cấp đất của cụ E vào năm 2013, kết quả thể hiện: Uỷ ban nhân dân huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01731 ngày 21/8/2015 đối với thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 (bao gồm 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01732 đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại thôn D, xã X, huyện K cho hộ ông Lê Văn E. Qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K thì 02 thửa đất nêu trên là tài sản được

cấp quyền sử dụng riêng cho cụ Lê Văn E. Do đó có căn cứ để xác định khi chết cụ Lê Văn E có để lại di sản là quyền sử dụng đối với thửa đất số 304 tờ bản đồ số 47 và thửa đất số 510 tờ bản đồ số 48 cùng tài sản trên đất là nhà gỗ hai gian ba trái và các cây trồng trên đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án. Cụ E chết vào ngày 24/5/2015 (ngày 07/4 âm lịch) để lại di chúc lập ngày 20/12/2011 nhưng di chúc không hợp pháp, ngoài ra cụ E không có di chúc nào khác nên cần chia di sản của cụ E để lại theo pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ E khi các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản trong trường hợp còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

{2} Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T:

Nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm bác đơn yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bố ông là cụ Lê Văn E để lại. Ông T xác định di sản thừa kế của bố ông để lại là thửa đất số 304 tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 và thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 tại thôn D, xã X, huyện K cùng các tài sản trên đất là ngôi nhà gỗ do bố mẹ ông xây dựng từ những năm 1970 và một số cây trồng trên đất đã được Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguồn gốc của 02 thửa đất nêu trên trước đây là của bố mẹ ông thừa hưởng từ tổ tiên để lại, đến khi các anh chị em ông lần lượt xây dựng gia đình và ra ở riêng thì chỉ còn vợ chồng, con cái ông Lê Văn S (tên gọi khác là Lê Xuân H) cùng em gái út là Lê Thị Th sống cùng bố mẹ ông. Do bố mẹ ông đã hết tuổi lao động nên cho ông S đứng tên chủ hộ gia đình, năm 1996 khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trên địa bàn xã X thì ông S đã đại diện hộ gia đình đứng ra kê khai toàn bộ diện tích đất đai của bố mẹ ông trong đó có 400m^2 đất ở và 2360m^2 đất vườn tại thửa số 220, tờ bản đồ số 23. Sau đó UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00086 QSDĐ/... ngày 30/9/1996 mang tên hộ ông Lê Xuân H. Khoảng năm 2004 giữa bố ông và ông S phát sinh mâu thuẫn nên bố ông bỏ sang ở tại ngôi nhà gỗ cũ trước đây và sang ăn cơm cùng gia đình ông. Sau đó bố ông phát hiện toàn bộ đất đai của mình đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên của ông H (S) nên bố ông làm đơn khởi kiện yêu cầu ông S trả lại đất. Đến năm 2013 giữa bố ông và các anh chị em ruột ông đã lập "*Biên bản họp gia đình thỏa thuận về việc quyền sử dụng đất thừa kế*" ngày 25/3/2013 và "*Biên bản thỏa thuận về việc chia quyền sử dụng đất*" ngày 08/5/2013 giữa cụ E và vợ chồng ông Lê Văn S, bà Trần Thị L. Theo nội dung các biên bản trên thì bố ông được phân chia trả lại hai thửa đất số 304 và 510 cùng tài sản trên đất là ngôi nhà gỗ. Sau khi được trả lại đất bố ông đã làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống bố ông đã có nguyện vọng chia toàn bộ đất đai của bố mẹ ông làm hai phần cho ông và ông Lê Văn S mỗi người hưởng một nửa vì một người có công nuôi bố (là ông) còn một người có công nuôi mẹ (ông S). Tuy nhiên, do bố ông ốm chết đột ngột nên chưa kịp thực hiện chia tài sản đất đai cho ông. Nay ông đề nghị Tòa án tiến hành chia di sản thừa kế của bố ông để lại theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông và cũng là nguyện vọng của bố ông khi còn sống.

Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng cụ Lê Văn E chết vào ngày 24/5/2015, khi chết cụ E có để lại di sản là quyền sử dụng đối với thửa đất số 304 tờ bản đồ số 47 và thửa 510 tờ bản đồ số 48 tại thôn D, xã X đã được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/8/2015 cùng các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà gỗ, 02 cây Trám, 02 cây trứng gà, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 01 cây bạch đàn và 200 cây tre. Thời điểm mở thừa kế của cụ E là ngày 24/5/2015. Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 10 năm. Do vậy việc ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn E là còn thời hiệu khởi kiện nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn E theo quy định của pháp luật.

{3} Về việc áp dụng pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm:

Do có thiếu sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL về vụ án ly hôn được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS – GĐT, ngày 03/5/2013 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ – CA, ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao để bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, giao cho bị đơn ông Lê Văn S (H) và bà Trần Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 304 tờ bản đồ số 47 và thửa số 510 tờ bản đồ số 48, sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất là không đúng. Vì khi làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 thì cụ E, cụ Ê chung sống cùng một nhà với vợ chồng ông S, bà L do ông S (H) đứng tên chủ hộ gia đình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1996 là cấp cho hộ gia đình (hộ ông Lê Xuân H) do vậy quyền sử dụng đất là tài sản chung của tất cả các thành viên trong hộ gia đình do ông S là chủ hộ trong đó có cả cụ E, cụ Ê chứ không phải cấp riêng cho vợ chồng ông S, bà L. Năm 2011 cụ Ê chết không để lại di chúc. Năm 2013 cụ E và tất cả những người con của cụ E và cụ Ê đã lập biên bản thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất, sau đó cụ E đã đứng ra kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015 cụ E đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà mình được phân chia. Do đó nội dung tranh chấp trong vụ án này có tính chất, các tình tiết và sự kiện pháp lý không trùng khớp như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ.

{4} Về việc phân chia di sản thừa kế:

Cụ Lê Văn E có chung 09 người con với cụ Lục Thị Ê (H2) là Lê Văn V, Lê Ngọc Ng, Lê Xuân Ch, Lê Thị M2, Lê Văn T, Lê Văn S (Lê Văn H, Lê Xuân H), Lê Thị Q, Lê Thị M, Lê Thị Th ngoài ra không còn có người con riêng nào khác. Cụ Ê chết năm 2011, cụ E chết năm 2015 không để lại di chúc. Vì vậy 09 người con của cụ E là các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Các đồng thừa kế trên có quyền hưởng thừa kế ngang nhau. Di sản thừa kế do cụ E để lại là quyền sử dụng 1.206,1m^2 đất thuộc thửa số 304 tờ bản đồ số 47 và thửa số 510 tờ bản đồ số 48. Ngoài ra cụ E còn để lại các tài sản là 01 ngôi nhà gỗ ba gian hai trái, 02 cây Trám, 02 cây trứng gà, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 01 cây bạch đàn và 200 cây tre có tổng giá trị là 15.298.000đ (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 27/9/2017).

Phần diện tích đất của cụ E được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau: 1.206.1m^2 : 09 kỷ phần = 134,01m^2/kỷ phần. Trong đó mỗi kỷ phần được hưởng 22,2m^2 đất ở (làm tròn số).

Phần tài sản trên đất của cụ E được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau: 15.298.000đ : 09 kỷ phần = 1.670.000đ/kỷ phần (làm tròn số).

Trong quá trình giải quyết vụ án những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ E là các ông Lê Văn V (do bà Trần Thị Đ là người đại diện), ông Lê Ngọc Ng, ông Lê Xuân Ch, bà Lê Thị M2, bà Lê Thị Q, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Th đều nhất trí chia thừa kế theo pháp luật nhưng không yêu cầu được nhận di sản thừa kế cho mình mà để lại cho các đồng thừa kế khác. Cụ thể ông Lê Văn V (do bà Trần Thị Đ là người đại diện theo ủy quyền) và bà Lê Thị M2 đề nghị chia kỷ phần mà mình được hưởng cho ông Lê Văn T; ông Lê Xuân Ch đề nghị chia kỷ phần của mình được hưởng cho ông Lê Văn S; ông Lê Ngọc Ng, bà Lê Thị Q, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Th đề nghị chia kỷ phần của mình được hưởng cho ông T và ông S mỗi người một nửa. Do các đồng thừa kế khác không yêu cầu nhận di sản thừa kế nên di sản của cụ E được chia cho 02 đồng thừa kế còn lại là ông Lê Văn T và ông Lê Văn S, phần di sản thừa kế của các đồng thừa khác được chuyển cho ông T và ông S. Trong đó ông T được hưởng 05 kỷ phần, ông S được hưởng 04 kỷ phần.

Khi tiến hành phân chia di sản thừa kế Hội đồng xét xử thấy rằng đối với ngôi nhà gỗ trên thửa đất 510 kể từ sau khi cụ E chết thì gia đình ông Lê Văn S, bà Trần Thị L vẫn đang sử dụng, ngôi nhà gỗ trên cũng nằm liền kề với diện tích đất và ngôi nhà xây thuộc quyền sử dụng gia đình ông S. Ngoài ra ông Lê Văn T đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu bức thiết về nhà ở nên giao ngôi nhà trên cùng diện tích đất gắn liền với ngôi nhà cho ông S sử dụng là phù hợp; đối với phần diện tích đất thuộc thửa số 304 tờ bản đồ số 47 là phần đất ao được tách ra theo Biên bản thỏa thuận năm 2013 tuy nhiên các bên chưa thực hiện việc thiết lập ranh giới trên thực địa (đắp bờ) với thửa đất số 369 tờ bản đồ số 47 là phần đất ao còn lại thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn S. Để đảm bảo việc khai thác tối đa tính năng, công dụng của tài sản cần giao diện tích đất này cho ông S sử dụng. Đối với các tài sản khác có trên phần đất người nào được phân chia sẽ giao cho người đó sử dụng.

Diện tích đất ông Lê Văn T được chia như sau: 05 kỷ phần x 134,01m^2/kỷ phần = 670,1m^2 (làm tròn số) trong đó có 111m^2 đất ở và 559,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 510, tờ bản đồ số 48 (được thể hiện trên sơ đồ đo vẽ bằng diện tích S1). Đất có trị giá 25.093.900đ + tài sản trên đất ông T được chia là 02 cây trám trị giá 1.400.000đ; 02 cây trứng gà trị giá 160.000đ; 01 cây xoan trị giá 61.400đ; 01 cây nhãn trị giá 1.246.000đ và 200 cây tre trị giá 1.800.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông T được chia là 29.761.300đ.

Diện tích đất ông Lê Văn S (H) được chia là 536m^2 trong đó có 89m^2 đất ở và 209,5m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 510 tờ bản đồ số 48 (được thể hiện trên sơ đồ bằng diện tích đất S2) + 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) tại thửa số 304 tờ bản đồ số 47. Đất có giá trị là 19.370.500đ + tài sản trên đất ông S (H) được chia là 01 nhà gỗ 3 gian 2 trái trị giá 10.520.000đ; 01 cây bạch

đàn trị giá 110.600đ. Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn S (H) được chia là 30.001.100đ.

Do giá trị tài sản các đương sự được chia theo kỷ phần có sự chênh lệch không lớn do đó không buộc các bên có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

{5} Diện tích đất được chia thừa kế đã được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01731 ngày 21/8/2015 đối với thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 (bao gồm 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm)và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01732 đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại thôn D, xã X, huyện K. Phần đất này cụ Lê Văn E được phân chia, trả lại đất theo "Biên bản họp gia đình thỏa thuận về việc quyền sử dụng đất thừa kế" ngày 25/3/2013 và "Biên bản thỏa thuận về việc chia quyền sử dụng đất" ngày 08/5/2013 và được tách ra từ thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23 đã được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp cho hộ ông Lê Xuân H (S) tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00086 QSDĐ/... ngày 30/9/1996. Do có biến động về đất đai, tài sản gắn liền với đất và phải cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (do các bên thỏa thuận phân chia về đất đai và chia di sản thừa kế) nên cần kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện K thu hồi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00086 QSDĐ/... ngày 30/9/1996 mang tên hộ ông Lê Xuân H (S) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01731 ngày 21/8/2015 đối với thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 (bao gồm 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01732 đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại thôn D, xã X, huyện K mang tên hộ ông Lê Văn E để điều chỉnh cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

{6} Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đã thanh toán đầy đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và không yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền này do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

{7} Về án phí:

- Do cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

- Phần án phí dân sự có giá ngạch, các đương sự phải chịu như sau:

Ông Lê Văn T phải chịu 1.488.065đ án phí dân sự có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng. Ông Lê Văn S (H) phải chịu 1.500.050đ án phí dân sự có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 313; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 645, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS – ST, ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện K như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ Lê Văn E để lại. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn E gồm thửa đất số 304 tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01732, ngày 21/8/2015; thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 (bao gồm 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01731 ngày 21/8/2015 mang tên hộ ông Lê Văn E. Địa chỉ đất tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang + tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà gỗ ba gian hai trái, 02 cây Trám, 02 cây trứng gà, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 01 cây bạch đàn và 200 cây tre.

1.2. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn E như sau:

- Chia cho ông Lê Văn T sử dụng 670,1m^2 đất, trong đó có 111m^2 đất ở và 559,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 510, tờ bản đồ số 48 tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang (thể hiện trên sơ đồ đo vẽ bằng diện tích S1 và được giới hạn bởi các điểm 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 11 – 12 – 13 – 14- 15 – 4 - 5). Đất có trị giá 25.093.900đ. Chia cho ông T tài sản trên đất là 02 cây Trám trị giá 1.400.000đ; 02 cây Trứng gà trị giá 160.000đ; 01 cây Xoan trị giá 61.400đ; 01 cây Nhãn trị giá 1.246.000đ và 200 cây Tre trị giá 1.800.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông T được chia là 29.761.300đ.

- Chia cho ông Lê Văn S (H) sử dụng 536m^2 đất, trong đó có 89m^2 đất ở và 209,5m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 510 tờ bản đồ số 48 tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang (thể hiện trên sơ đồ bằng diện tích đất S2 giới hạn bởi các điểm 1 - 2 – 3 - 4 - 5 - 1) + 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) tại thửa số 304 tờ bản đồ số 47 tại thôn D, xã X, huyện K, tỉnh Tuyên Quang, đất được giới hạn bởi các điểm 2 – 19 – 18 – 17 - 16 – 13 – 14 - 15 – 4 – 2. Đất có giá trị là 19.370.500đ. Chia cho ông Lê Văn S được quyền sở hữu và sử dụng tài sản trên đất là 01 nhà gỗ 3 gian 2 trái trị giá 10.520.000đ; 01 cây bạch đàn trị giá 110.600đ và một phần chuồng trâu (do gia đình ông S làm tạm, không định giá). Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn S được chia là 30.001.100đ.

(*Các phần đất ông T, ông S được chia có sơ đồ kèm theo và là một phần không thể tách rời của bản án*).

Ông Lê Văn T và ông Lê Văn S có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của luật Đất đai.

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện K thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00086 QSDĐ/... ngày 30/9/1996 đối với thửa đất số 220 tờ bản đồ số 23 mang tên hộ ông Lê Xuân H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR207460, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH01731 ngày 21/8/2015 đối với thửa đất số 510, tờ bản đồ số 48 diện tích 968,6m^2 (bao gồm 200m^2 đất ở và 768,6m^2 đất trồng cây lâu năm) mang tên hộ ông Lê Văn E và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR207461, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH01732 đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 47 diện tích 237,5m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại thôn D, xã X, huyện K mang tên hộ ông Lê Văn E để điều chỉnh cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chia di sản thừa kế cho các bên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005779 ngày 08/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Tuyên Quang được giữ lại để khấu trừ vào khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà ông T phải nộp.

- Án phí dân sự có giá nghạch các đương sự phải chịu như sau:

+ Ông Lê Văn T phải chịu 1.488.065đ (*Một triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn T đã nộp là 1.125.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002654, ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; số tiền 119.450đ (*một trăm mười chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng*) tại Biên thu tiền tạm ứng án phí số 0005610, ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K và 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005779, ngày 08/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Tuyên Quang. Tổng cộng số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 1.544.450đ (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Ông Lê Văn T được trả lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 56.385đ (*Năm mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng*).

+ Ông Lê Văn S phải chịu 1.500.050đ (*Một triệu năm trăm nghìn không trăm năm mươi đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (20/6/2018).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện K;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ma Hồng Thắng